

Số: /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

Dự án thành phần “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới” thuộc dự án “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 và Luật số 62/QH14 ngày 17/6 /2020; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo NĐ số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ các Quyết định số 3096/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021 và số 3082/QĐ-BNN-KH ngày 15/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Phê duyệt và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng”;

Xét đề nghị của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam tại Tờ trình số 444/TTr-KHLN-KH ngày 22/8/2022 và Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới Tờ trình số 449/TTr-LNND ngày 04/11/2022 trình thẩm định, phê duyệt dự án thành phần “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới” Thuộc dự án “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp (tại Báo cáo kết quả thẩm định số 2132/BC-TCLN-KHTC ngày 16/12/2022) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án thành phần (DATP) “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới” với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: dự án thành phần “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới” thuộc dự án “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng”.

2. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Nhóm dự án: Nhóm C;

- Cấp công trình: Cấp IV;

3. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Đơn vị được giao chuẩn bị dự án: Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

5. Chủ đầu tư DATP (từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc xây dựng): Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới.

6. Tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng phát triển nông thôn, Công ty TNHH GCF Việt Nam, Công ty cổ phần Quang Minh Phát - Gia Lai.

Chủ nhiệm dự án: Kiến trúc sư Nguyễn Tiến Đạt.

7. Mục tiêu đầu tư: Quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững 1.781 ha rừng do Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới được giao quản lý, nâng cao độ che phủ của rừng, cải thiện môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và lưu giữ nguồn nước.

8. Địa điểm đầu tư: TP. Pleiku và huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

9. Quy mô, nội dung đầu tư và các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

a) Quy mô, nội dung đầu tư:

- Trồng mới 32,9 ha rừng các loài cây gỗ lớn;
- Cải tạo nâng cấp 2,8 km đường bê tông bảo vệ rừng;
- Cải tạo, nâng cấp 03 trạm bảo vệ rừng;
- Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

b) Các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

* Trồng mới 32,9ha rừng các loài cây gỗ lớn:

- Trồng 32,9 ha rừng các loài cây gỗ lớn tại Trạm thực nghiệm Lâm nghiệp Pleiku, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Trồng các loài cây: Lỗ thọt, Tềch, Lát hoa, Keo tai tượng, Keo lá tràm.

* Cải tạo, nâng cấp 2,8 km đường bê tông bảo vệ rừng:

Cải tạo, nâng cấp đường bê tông bảo vệ rừng (gồm 2 tuyến: tuyến 1: L=786,58m, tuyến 2: L=1.958,04m)

- Phương án tuyến: Tuyến được thiết kế cơ bản bám theo đường cũ và đường mòn hiện có nhằm tận dụng tối đa nền đường và một số công trình thoát nước hiện có.

+ Cấp hạng tuyến đường: Đường GTNT cấp B.

+ Vận tốc thiết kế: 20km/h.

+ Nền đường: B_{nền}=5,0m; đào, đắp mở rộng nền đường đạt tiêu chuẩn thiết kế, độ đầm chặt $K \geq 0,95$; lớp đất dày 50cm dưới đáy áo đường đảm bảo độ đầm chặt $K \geq 0,98$.

+ Mặt đường: B_{mặt}=3,0m, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng M250 dày 16cm, móng cấp phối đá dăm.

+ Lê đường: B_{lê}= 2x1,0m, lề không gia cố, độ dốc I_{lê}=4%, độ đầm chặt $K \geq 0,95$.

+ Rãnh dọc: tại các đoạn đắp thấp và nền đào, thiết kế đào đất tạo rãnh dọc dạng hình thang.

- Công trình thoát nước: bằng BTXM và BTCT. Tải trọng tính toán: H30 – XB80, tần suất thiết kế P=10%.

* Cải tạo, nâng cấp 03 trạm bảo vệ rừng:

• Cải tạo, nâng cấp trạm bảo vệ rừng tại Trạm thực nghiệm Lâm nghiệp Pleiku, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Cải tạo nhà trạm diện tích S= 60m²:

+ Đục và chống thấm lại sê nô, sàn mái.

+ Tháo dỡ và thay mới mái tôn mạ màu, úp nóc.

+ Vệ sinh toàn bộ tường, cột, trần trong ngoài, sơn hoàn thiện 3 nước.

+ Tháo dỡ và thay mới cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhôm Audoor.

- Cấp điện trong nhà:

+ Làm mới hệ thống điện nổi.

- Xây mới nhà bếp + nhà vệ sinh (S=23,7m²):

+ Kiến trúc: nhà cấp IV, 01 tầng, diện tích phòng bếp + ăn: 13,04m², diện tích phòng vệ sinh: 10,66m², cao độ nền +0.200m so với sân bê tông, cao độ đỉnh mái +4.100m.

+ Kết cấu: móng xây đá hộc; giằng móng bằng bê tông cốt thép; tường, tường thu hồi xây gạch không nung. Mái lợp tôn mũi, xà gồ thép. Nền nhà đổ bê tông xi măng.

+ Hoàn thiện: Nền phòng, tường trong nhà vệ sinh ốp, lát gạch ceramic. Tường trong và ngoài nhà trát vữa XM, sơn nước không bả. Hệ thống cửa đi, cửa sổ pa nô nhôm kính mờ (tương đương nhôm hệ Xingfa).

+ Cấp điện trong nhà: dùng dây dẫn lõi đồng vỏ cách điện PVC, toàn bộ hệ thống lắp đặt nổi, đi trong ống ghen nhựa chuyên dùng. Lắp đặt các thiết bị và phụ kiện điện kèm theo.

+ Cấp, thoát nước trong nhà: dùng ống nhựa chôn ngầm; lắp đặt bồn nước inox, các thiết bị và phụ kiện kèm theo.

- Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà:

+ Làm mới mái che diện tích $S=34m^2$: khung bán kèo thép hộp; xà gồ thép hộp, mái lợp tôn múi.

+ Sân bê tông, bó vỉa: sân bê tông xi măng; bó vỉa xây gạch không nung, trát vữa XM, sơn nước không bảo.

• Cải tạo, nâng cấp trạm bảo vệ rừng số 1 tại Trạm thực nghiệm Lâm nghiệp Kon Hà Nừng.

- Cải tạo nhà trạm bảo vệ rừng diện tích $S=39,1m^2$:

+ Vệ sinh toàn bộ tường, trụ, sơn nước không bảo.

+ Đục bỏ nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic.

- Xây mới nhà bảo vệ rừng, nhà ăn: (diện tích $S=50,76m^2$)

+ Kiến trúc: nhà cấp IV, 01 tầng, diện tích phòng bếp + ăn: $18,18m^2$, diện tích phòng làm việc: $18,18m^2$, cao độ nền $+0.200m$ so với sân bê tông, cao độ đỉnh mái $+5.600m$;

+ Kết cấu: móng xây đá hộc; giằng móng bằng bê tông cốt thép; tường, tường thu hồi xây gạch không nung. Mái lợp tôn múi, xà gồ thép. Nền nhà đổ bê tông xi măng. Trần tôn sóng vuông, đà trần thép hộp.

+ Hoàn thiện: Nền phòng, tường trong nhà vệ sinh ốp, lát gạch ceramic. Tường trong và ngoài nhà trát vữa XM, sơn nước không bảo. Hệ thống cửa đi, cửa sổ pa nô sắt kính trắng dày 5cm.

+ Cấp điện trong nhà: cấp điện trong nhà dùng dây dẫn điện lõi đồng, vỏ cách điện PVC; toàn bộ hệ thống lắp đặt ngầm, dây trên trần ghim vào puly sứ, dây dưới trần đi ngầm trong tường, luồn trong ống ghen nhựa. Lắp đặt các thiết bị và phụ kiện điện kèm theo.

- Xây mới nhà vệ sinh:

+ Kiến trúc: nhà 01 tầng, DTXD= $6,0 m^2$, cao độ nền $+0.200m$ so với sân bê tông, cao độ đỉnh mái $+3.000m$.

+ Kết cấu: móng bao xây đá hộc; tường xây gạch BT không nung. Giằng, sàn mái, lanh tô, ô văng bằng bê tông cốt thép. Nền nhà đổ bê tông xi măng.

+ Hoàn thiện: Nền phòng, tường trong nhà vệ sinh ốp, lát gạch ceramic. Tường trong và ngoài nhà trát vữa XM, sơn nước không bảo. Hệ thống cửa khung nhôm, kính mờ đục.

+ Cấp điện trong nhà: dây dân điện dùng loại dây lõi đồng, cách điện PVC, toàn bộ hệ thống lắp đặt âm tường trong ống ghen chuyên dụng; lắp đặt công tắc, bóng đèn, aptomat và các phụ kiện kèm theo.

+ Cấp, thoát nước trong nhà: dùng ống nhựa chôn ngầm; lắp đặt bồn nước inox, các thiết bị và phụ kiện kèm theo.

- Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà:

+ Sân bê tông: Diện tích $S=66,52 \text{ m}^2$, đổ bê tông xi măng.

+ Bó vỉa $L=20,4 \text{ m}$. Xây gạch không nung; trát vữa XM, sơn nước hoàn thiện.

+ Công: Trụ công đồ BTCT; xây ốp trụ gạch không nung, trát VXM, sơn nước hoàn thiện; công sắt hộp, sơn sắt thép.

+ Hàng rào lưới B40: trụ hàng rào bằng BTCT; lưới thép B40; chèn chân trụ bằng bê tông xi măng; móng xây đá hộc. Giằng móng BTCT; chân móng xây gạch BT không nung, trát vữa XM, sơn nước hoàn thiện.

• Cải tạo, nâng cấp nhà quản lý, bảo vệ rừng số 2 tại Trạm thực nghiệm Lâm nghiệp Kon Hà Nừng.

- Cải tạo nhà bảo vệ rừng diện tích $S=51,12 \text{ m}^2$.

+ Vệ sinh toàn bộ tường, cột, trụ trong ngoài, sơn nước hoàn thiện.

+ Tháo dỡ và thay mới cửa đi, cửa sổ bằng cửa sắt pano kính.

- Xây mới nhà làm việc, nhà ăn:

+ Kiến trúc: nhà cấp IV, 01 tầng, diện tích phòng bếp + ăn: $18,18 \text{ m}^2$, diện tích phòng làm việc: $18,18 \text{ m}^2$, cao độ nền $+0,200 \text{ m}$ so với sân bê tông, cao độ đỉnh mái $+5,6 \text{ m}$.

+ Kết cấu: Móng xây đá hộc; giằng móng, dầm, giằng, lanh tô, ô văng, lam bằng BTCT. Tường, trụ, bậc cấp xây gạch BT không nung. Mái lợp tôn múi, xà gồ thép hộp, trần tôn màu, đà trần thép hộp. Nền nhà đổ bê tông xi măng.

+ Hoàn thiện: Nền phòng, tường trong nhà vệ sinh ốp, lát gạch ceramic. Tường trong và ngoài nhà trát vữa XM, sơn nước không bả. Hệ thống cửa pano sắt kính trắng.

+ Cấp điện trong nhà: dùng dây dẫn ruột đồng vỏ bọc cách điện PVC, toàn bộ hệ thống lắp đặt ngầm, dây trên trần ghim vào pully sứ, dây dưới trần đi ngầm trong tường, luồn trong ống ghen nhựa; lắp đặt tủ điện tổng, đèn, quạt, các thiết bị và phụ kiện điện kèm theo.

- Xây mới nhà vệ sinh:

+ Kiến trúc: nhà 01 tầng, DTXD= $6,0 \text{ m}^2$, cao độ nền $+0.200 \text{ m}$ so với sân bê tông, cao độ đỉnh mái $+3.000 \text{ m}$.

+ Kết cấu: Móng bao xây đá hộc; tường xây gạch BT không nung; kết cấu dầm, giằng, sàn mái, lanh tô, ô văng bằng bê tông cốt thép. Nền nhà đổ bê tông xi măng.

+ Hoàn thiện: Nền phòng, tường trong nhà vệ sinh ốp, lát gạch ceramic. Tường trong và ngoài nhà trát vữa XM, sơn nước không bả. Hệ thống cửa khung nhôm, kính mờ đục.

+ Cấp điện trong nhà: dây dân điện dùng loại dây lõi đồng, cách điện PVC, toàn bộ hệ thống lắp đặt âm tường trong ống ghen chuyên dụng; lắp đặt công tắc, bóng đèn, aptomat và các phụ kiện kèm theo.

+ Cấp, thoát nước trong nhà: dùng ống nhựa chôn ngầm; lắp đặt bồn nước inox, các thiết bị và phụ kiện kèm theo.

- Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà:

+ Giếng khoan D200, thành giếng được bảo vệ bằng ống nhựa PVC.

+ Lắp đặt hệ thống bơm và phụ kiện: 01 bơm, hộp điều khiển máy bơm, van 1 chiều, ống PVC.

+ Trụ cổng đồ BTCT; xây ốp trụ gạch không nung, trát VXM, sơn nước hoàn thiện; cổng sắt hộp, sơn sắt thép.

+ Hàng rào lưới B40: trụ hàng rào bằng BTCT; lưới thép B40; chèn chân trụ bằng bê tông xi măng; móng xây đá hộc. Giằng móng BTCT; chân móng xây gạch BT không nung, trát vữa XM, sơn nước hoàn thiện.

+ Bó vỉa: Chiều dài L=24,9 m. Xây gạch không nung; trát vữa XM, sơn nước hoàn thiện..

+ Sân bê tông: Diện tích S=88,36 m², đổ bê tông xi măng.

d) Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng:

- Hệ thống năng lượng mặt trời 8KW: 02 hệ thống.

- Máy định vị vệ tinh GPS cầm tay: 06 bộ.

- Bình xịt cay BX4 (500ml): 20 cái.

- Còng số 8: 10 chiếc.

- Súng bắn chất gây mê: 02 cái.

(Chi tiết thiết bị tại Phụ lục II đính kèm)

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

a) Số bước thiết kế: 02 bước, thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

b) Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

- Các quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 03: 2012/BXD về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị, QCVN 01: 2008/BCT về an toàn điện;

- Các tiêu chuẩn thiết kế xây dựng: TCVN 2737: 1995 Tải trọng và tác động, TCVN 9379: 2012 Kết cấu xây dựng và nền, TCVN 9362:2012 Nền nhà và công trình, TCVN 5574: 2018 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, TCVN 5573: 2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá có cốt thép, TCVN 10380:2014: Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế; TCVN 9436:2012: Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu.

- Các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng khác có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư của dự án là: 12.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười hai tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	6.493.594.000	đồng
- Chi phí trồng rừng:	2.510.400.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	220.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	300.979.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư:	747.835.000	đồng
- Chi phí khác:	173.375.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	1.553.817.000	đồng

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước (trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT được giao quản lý).

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

14. Tiến độ thực hiện dự án: 3 năm.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

a) Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (Đơn vị được giao chuẩn bị dự án):

- Đầu mối, chủ trì tổng hợp trình Bộ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có) và tổng hợp báo cáo Bộ các nội dung liên quan về tình hình thực hiện dự án, đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ toàn dự án;

- Chủ trì hoàn thiện hồ sơ, trình quyết toán các chi phí chuẩn bị dự án theo quy định;

- Cung cấp các hồ sơ tài liệu có liên quan ở giai đoạn chuẩn bị dự án cho Chủ đầu tư DATP có liên quan;

- Hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi theo nội dung được duyệt tại Quyết định này và các ý kiến thẩm định tại báo cáo kết quả thẩm định của Tổng cục Lâm nghiệp;

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ giai đoạn chuẩn bị dự án theo quy định.

b) Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới (Chủ đầu tư DATP từ giai đoạn thực hiện đến kết thúc dự án):

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng về việc quản lý và thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư DATP theo quy định;

- Tổ chức quản lý và thực hiện DATP theo nội dung Quyết định phê duyệt dự án và các quy định hiện hành của Nhà nước, của địa phương về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư, quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo an toàn, đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng mục đích, an toàn, có hiệu quả;

- Trình Bộ (qua Tổng cục Lâm nghiệp) thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu DATP phù hợp với kế hoạch thực hiện và nguồn vốn được cấp; tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và các quy định có liên quan;

- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế trồng rừng trình Tổng cục Lâm nghiệp thẩm định theo quy định trước khi phê duyệt; lưu ý các ý kiến thẩm định nêu trong báo cáo kết quả thẩm định của Tổng cục Lâm nghiệp;

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt các thiết bị phục quản lý, bảo vệ rừng theo quy định;

- Làm việc với các cơ quan quản lý xây dựng, cấp điện, cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường... tại địa phương về các thủ tục có liên quan theo quy định (nếu cần);

- Lập hồ sơ thanh quyết toán các chi phí giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng DATP theo quy định.

c) Vụ Kế hoạch: Tham mưu Bộ bố trí nguồn vốn ngân sách theo tiến độ thực hiện DATP và kế hoạch vốn trung hạn được duyệt;

d) Vụ Tài chính: Chủ trì quyết toán hoàn thành DATP;

e) Tổng cục Lâm nghiệp: Thực hiện nhiệm vụ cơ quan chủ trì thẩm định; thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giúp Bộ trưởng hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án và DATP; thẩm định, trình Bộ phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu DATP phù hợp với kế hoạch thực hiện và nguồn vốn được cấp;

g) Cục Quản lý xây dựng công trình: phối hợp trong quá trình thực hiện dự án khi có yêu cầu của đơn vị chủ trì thẩm định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới và Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr Nguyễn Quốc Trị;
- Kho bạc NN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án thành phần: “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng 01 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi phí	Giá trị
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	12.000.000.000
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	6.493.594.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông bảo vệ rừng	5.037.384.744
-	Cải tạo, nâng cấp đường quản lý, bảo vệ rừng tại TP. Pleiku	1.106.493.766
-	Cải tạo, nâng cấp đường quản lý, bảo vệ rừng tại huyện Kbang	3.930.890.979
2	cải tạo, nâng cấp 03 trạm bảo vệ rừng	1.456.209.457
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bảo vệ rừng tại TP Pleiku	372.386.306
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bảo vệ rừng tại huyện Kbang	1.083.823.152
II	CHI PHÍ TRỒNG RỪNG	2.510.400.000
	Trồng mới 32,9 ha rừng các loài cây gỗ lớn	2.510.400.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	220.000.000
1	Hệ thống năng lượng mặt trời 8KW	100.000.000
2	Máy định vị vệ tinh GPS cầm tay	72.000.000
3	Bình xịt cay BX4 (500ml)	30.000.000
4	Còng số 8	8.000.000
5	Súng bắn chất gây mê	10.000.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	300.979.000
1	Chi phí QLDA giai đoạn chuẩn bị đầu tư	6.709.000
2	Chi phí QLDA giai đoạn thực hiện dự án	294.270.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	747.835.000
	Giai đoạn chuẩn bị dự án	218.517.000
1	Chi phí khảo sát giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	157.488.000
2	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	6.337.025
3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	49.577.000
4	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.327.000
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	3.788.000
	Giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng	529.318.000
1	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	72.260.000
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	229.964.657
-	Thiết kế BVTC các hạng mục công trình xây dựng	161.041.131

STT	Nội dung chi phí	Giá trị
	- <i>Thiết kế BVTC các hạng mục trồng rừng</i>	68.923.526
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	23.441.874
4	Chi phí lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị	618.200
5	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu	7.493.594
-	<i>Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT thi công xây dựng</i>	6.493.594
-	<i>Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT cung cấp thiết bị</i>	1.000.000
6	Chi phí giám sát kỹ thuật thi công xây dựng	168.703.572
7	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1.579.600
8	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	12.272.893
9	Chi phí thẩm tra dự toán	11.883.277
10	Chi phí thẩm định thiết bị	1.100.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	173.375.000
1	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	1.440.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	40.550.782
3	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	2.142.886
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng	2.279.251
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	34.056.634
6	Chi phí kiểm toán	92.904.980
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	1.553.817.000

Phụ lục II
CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ

Dự án thành phần: “Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới”

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng năm của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Hệ thống năng lượng mặt trời 8KW	Hệ thống	2
2	Máy định vị vệ tinh cầm tay	Bộ	5
3	Bình xịt cay BX4 (500 ml)	Cái	20
4	Công tay số 8	Cái	10
5	Súng bắn chất gây mê	Cái	2